

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Công ty đại chúng:

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM

Năm 2017

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu do Sở KH&ĐT Tỉnh An Giang cấp ngày 03 tháng 06 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 số 1600699279 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 04 năm 2017.
- Vốn điều lệ đăng ký: 74.049.960.000 đồng.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 74.049.960.000 đồng.
- Địa chỉ: 27, Nguyễn Thái Học, P. Mỹ Bình, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Điện thoại: (0296) 3856961 - 3856964 Fax: (0296) 3857301
- Website: www.agimexpharm.com
- Mã cổ phiếu: AGP.

- Quá trình hình thành và phát triển

Tiền thân của Công ty là Xí nghiệp Dược phẩm An Giang, được thành lập theo Quyết định số 52/QĐ.UB ngày 10/06/1981 của UBND tỉnh An Giang. Từ đó đến nay, Công ty đã có những bước tiến đáng kể trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Dưới đây là những cột mốc chính trong quá trình phát triển của Công ty:

- Năm 1992, Công ty chuyển thành doanh nghiệp Nhà nước với tên đầy đủ là “Xí nghiệp liên hiệp Dược An Giang”, tên viết tắt là ANGIPHARMA.
- Cuối năm 1996, Công ty Dược phẩm An Giang chính thức được thành lập theo Quyết định số 82/QĐ.UB ngày 07/12/1996 của UBND Tỉnh An Giang trên cơ sở sáp nhập Công ty Dược và Vật tư Y tế An Giang vào Xí nghiệp Dược phẩm An Giang.
- Năm 2003, Công ty đã thực hiện chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2778/QĐ.UB ngày 29/12/2003 của UBND Tỉnh An Giang.
- Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Dược phẩm An Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600699279 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Tỉnh An Giang cấp ngày 03 tháng 06 năm 2004, với vốn điều lệ là 6.776.900.000 đồng.

- Tháng 12/2007, Công ty đã phát hành thêm 1.522.310 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ lên 22.000.000.000 đồng.
- Tháng 05/2008, Công ty chính thức ký Hợp đồng hợp tác liên doanh với cổ đông chiến lược là Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm, đồng thời đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm.
- Tháng 10/2012, Công ty đã phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu), vốn điều lệ tăng lên thành 26.399.600.000 đồng.
- Tháng 11/2014, Công ty đã phát hành cổ phiếu ra công chúng, vốn điều lệ tăng lên thành 39.599.400.000 đồng.
- Tháng 06/2015: Công ty đã phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, vốn điều lệ tăng lên thành 43.558.800.000 đồng.
- Tháng 09/2015: Công ty hoàn tất đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.
- Tháng 03/2017: Công ty đã phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, vốn điều lệ tăng lên thành 74.049.960.000 đồng.

2. Ngành nghề kinh doanh và địa bàn kinh doanh

a) Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất và mua bán thuốc; dược phẩm; thực phẩm dinh dưỡng; mỹ phẩm; bán nguyên phụ liệu; sinh phẩm y tế; tinh dầu từ thảo dược; thuốc, hóa dược và dược liệu.

b) Địa bàn kinh doanh

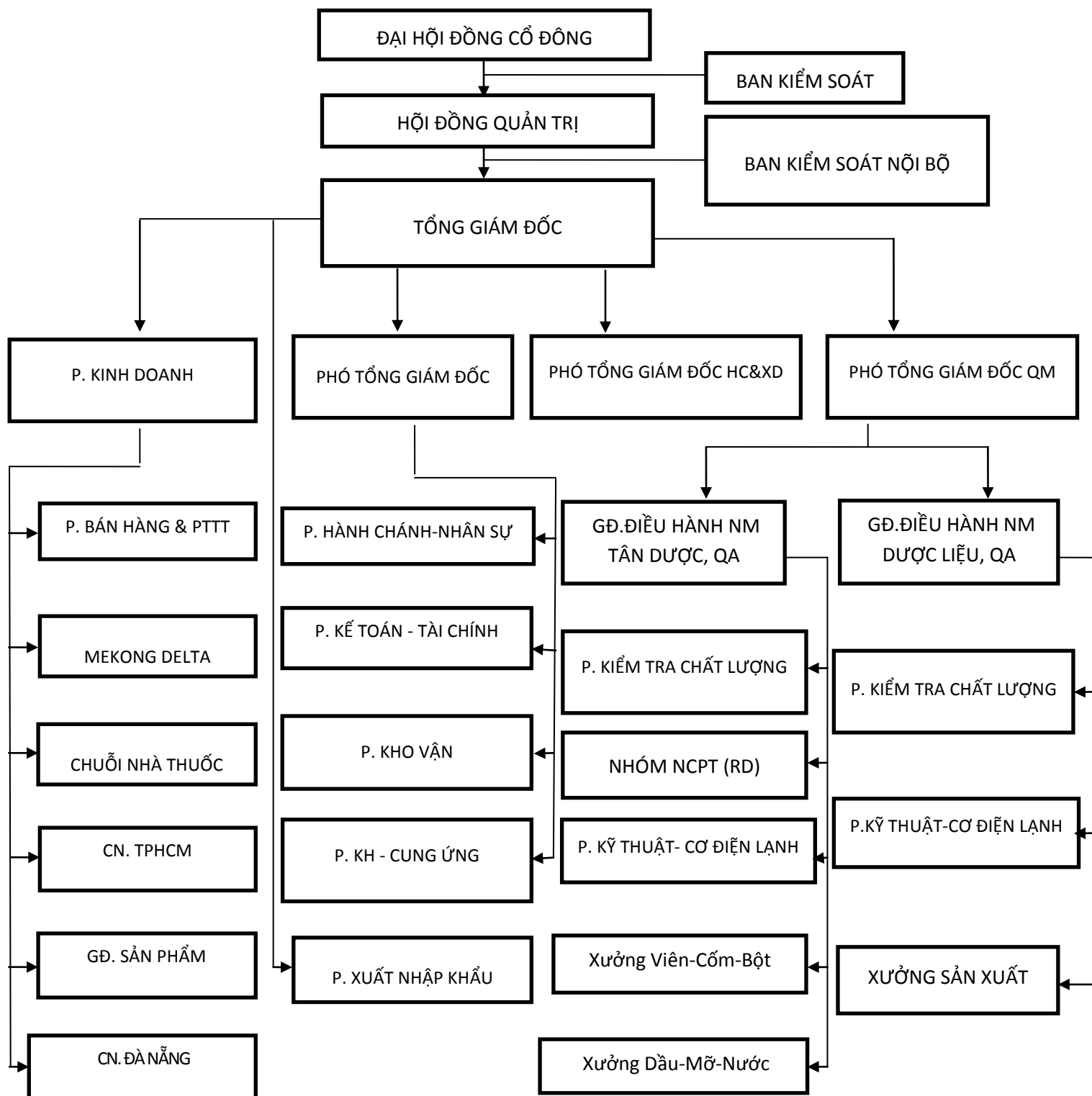
Đồng Bằng Sông Cửu Long, TP. Hồ Chí Minh, một số tỉnh miền Trung, miền Bắc.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh, và bộ máy quản lý

a) Tổ chức kinh doanh

- **Văn phòng công ty:** 27 Nguyễn Thái Học, P. Mỹ Bình, TP. Long Xuyên, An Giang.
- **Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm** – Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm: tại số 66, Vũ Trọng Phụng, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang.
- **Chi Nhánh TP. Hồ Chí Minh:** Số 51, Đường số 3A, Phường Bình Trị Đông, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh.
- **Chi Nhánh TP Đà Nẵng:** 207 Huỳnh Tấn Phát, Phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

b) Cơ cấu bộ máy quản lý



4. Định hướng phát triển

a) Mục tiêu chủ yếu của Công ty

Phát triển ổn định, đảm bảo thu nhập cho cán bộ, nhân viên và cổ tức cho cổ đông, và vì sức khỏe cộng đồng.

b) Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Tốc độ tăng trưởng $\geq 10\%$ /năm
- Khai thác thế mạnh danh mục hàng đa dạng.
- Phát triển hệ thống phân phối.

- Phát triển sản phẩm khai thác hiệu quả dây chuyền sản Kem-mỡ-nước và Viên-Cốm-Bột.
- Đảm bảo nguồn vốn được sử dụng hiệu quả.
- Bổ sung nguồn nhân lực giỏi đáp ứng nhu cầu phát triển.

c) Mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội, và cộng đồng):

Là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực liên quan đến sức khỏe con người, công ty luôn nâng cao ý thức cộng đồng, thực hiện trách nhiệm đối với xã hội thông qua:

- Cung cấp những sản phẩm đạt chất lượng.
- Đảm bảo cho cổ đông được hưởng khoản sinh lợi một cách an toàn, bền vững.
- Hợp tác với khách hàng, đối tác trên nguyên tắc đôi bên cùng có lợi.
- Mang đến cho Cán Bộ nhân viên môi trường làm việc an toàn, đời sống ổn định
- Luôn tuân thủ nghiêm ngặt về yêu cầu bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất, chú trọng công tác vệ sinh công nghiệp và phòng chống cháy nổ, xử lý nguồn nước thải theo đúng tiêu chuẩn của ngành và của Nhà nước Việt Nam.
- Đóng góp chương trình đền ơn đáp nghĩa, tài trợ giáo dục, y tế, an ninh quốc phòng địa phương.

5. Các rủi ro

a) Rủi ro về luật pháp

Hoạt động của công ty chịu sự ảnh hưởng bởi nhiều bộ Luật như: Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế, Bộ Luật Lao động, Luật Chứng khoán, Luật Dược, Luật Đấu thầu... Các văn bản pháp luật của Việt Nam đang trong quá trình xây dựng và hoàn thiện, vì thế những thay đổi, điều chỉnh là điều không thể tránh khỏi.

Năm 2015, Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2015, các Nghị định, Thông tư liên quan đang được các cơ quan, ban ngành có liên quan dự thảo sửa đổi bổ sung cho phù hợp với Luật mới này. Cùng thời gian đó, Luật đầu tư số 67/2014/QH13 cũng có hiệu lực từ ngày 01/07/2015. Gần đây nhất là những thông tư nghị định liên quan đến việc đầu tư chứng khoán và việc nói room cho nhà đầu tư nước ngoài đang rất được chú ý quan tâm. Chính những thay đổi nhằm hoàn thiện hệ thống Pháp luật Việt Nam, tạo nên một môi trường cạnh tranh công bằng lành mạnh cho các doanh nghiệp, đòi hỏi công ty phải có những bước chuẩn bị nhằm điều chỉnh hoạt động của công ty sao cho không vi phạm các quy định được điều chỉnh.

b) Rủi ro về nguyên liệu

Với đặc điểm chung của ngành dược Việt Nam, phần lớn nguồn nguyên liệu đầu vào phải nhập khẩu từ nước ngoài. Hiện tại, công ty phải nhập khẩu khoảng 90% nguyên vật liệu từ các nước Châu Á như: Trung Quốc, Ấn Độ, Singapore. Điều này tạo nên những thách thức về việc biến động trong nguồn nguyên liệu đầu vào và rủi ro tỷ giá cho công ty trong quá trình hoạt động.

c) Rủi ro về giá bán sản phẩm

Sản xuất, kinh doanh dược phẩm là một trong những lĩnh vực được Nhà nước quản lý giá chặt chẽ. Do đó, trong trường hợp giá cả đầu vào thay đổi bất lợi nhưng giá bán sản phẩm của Công ty không thay đổi kịp thời sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty.

d) **Rủi ro về thị trường**

Ngành dược vốn được xem là ngành nhiều cơ hội nhưng cũng đầy những thách thức và rủi ro. Với trào lưu đầu tư mở rộng nhà máy trong những năm gần đây, doanh nghiệp trong nước đều tăng công suất càng làm cho thị trường thuốc trong nước ngày càng cạnh tranh khốc liệt.

Ngoài ra thuốc giá rẻ từ các nước: Trung Quốc, Ấn Độ, Pakistan... phù hợp tâm lý ưa dùng hàng ngoại làm thị phần cũng bị chia sẻ một cách đáng kể.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2017:

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2016	Tăng/giảm	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	337.394.102.207	331.077.173.165	6.316.929.042	1,91%
Lợi nhuận trước thuế	36.553.251.058	27.500.504.655	9.052.746.403	32,92%
Lợi nhuận sau thuế	29.160.589.148	21.987.485.635	7.173.103.513	32,62%

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch

Chỉ tiêu	Năm 2017	Kế hoạch	Tăng/giảm	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	337.394.102.207	362.500.000.000	-25.105.897.793	-6,93%
Lợi nhuận trước thuế	36.553.251.058	32.400.000.000	4.153.251.058	12,82%
Lợi nhuận sau thuế	29.160.589.148	25.920.000.000	3.240.589.148	12,50%

2. Tổ chức và nhân sự

a) Danh sách Ban điều hành

STT	Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Số CMND
1	Nguyễn Văn Kha	Tổng Giám Đốc	1953	021606144
2	Nguyễn Thị Nam Hóa	Phó Tổng Giám Đốc	1954	351674155
3	Phạm Thị Bích Thủy	Phó Tổng Giám Đốc	1969	350875600
4	Lê Văn Mác	Phó Tổng Giám Đốc	1965	351076077
5	Dương Ánh Ngọc	Kế Toán Trưởng	1982	351412168

Ông NGUYỄN VĂN KHA - Chủ tịch HĐQT, kiêm Tổng Giám đốc

- Ngày tháng năm sinh: 16/05/1953
- CMND: 021606144 cấp ngày 29/07/2003 tại CA TP.HCM.
- Nơi sinh: An Giang
- Quê quán: An Giang
- Dân tộc: Kinh
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ thường trú: 390 Đường Tên Lửa, Q. Bình Tân, TP.HCM.
- Số ĐT liên lạc: 0296. 3 856 960

- Trình độ học vấn: Đại học
- Trình độ chuyên môn: Dược sĩ
- Quá trình công tác:
 - Từ 1973 – 1979: Học Đại học Dược khoa Sài Gòn
 - Từ 1980 – 1981: Công tác tại Khoa dược Đại học Y dược TP.HCM
 - Từ 1982 – 1994: Công tác tại Xí nghiệp Dược phẩm An Giang
 - Từ 1995 – 2001: Giám đốc Công ty TNHH Dược phẩm Lam Sơn TP.HCM
 - Từ 2002 – 2004: TV. BKS Công ty Dược phẩm 3/2 TP.HCM
 - Từ 2005 – 2007: Phó Giám đốc CÔNG TY CP DP Agimexpharm – Thành viên HĐQT
 - Từ 2007 – 2012: Chủ tịch HĐQT, kiêm Phó Giám đốc CÔNG TY CP DP Agimexpharm
 - Từ 2013 – nay: Chủ tịch HĐQT, kiêm Tổng Giám đốc CÔNG TY CP DP Agimexpharm
- Chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc.
- Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác: Không
- Số cổ phiếu nắm giữ (31/12/2017):
 - Cá nhân: 592.044 cổ phần, chiếm tỷ lệ 8,00% Vốn điều lệ.
 - Đại diện vốn: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% Vốn điều lệ.
 - Người có liên quan: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% Vốn điều lệ.
- Các khoản nợ với công ty: không có

Bà NGUYỄN THỊ NAM HÓA – Phó Chủ tịch HĐQT, kiêm Phó Tổng Giám đốc

- Ngày tháng năm sinh: 22/02/1954
- CMND: 351674155 cấp ngày 07/10/2015 tại CA tỉnh An Giang
- Nơi sinh: An Giang
- Quê quán: An Giang
- Dân tộc: Kinh
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ thường trú: 23/2B Trần Hưng Đạo, Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang
- Trình độ học vấn: Đại học
- Trình độ chuyên môn: Dược sĩ
- Quá trình công tác:
 - Từ 1979 – 1983: Học Đại học Y Dược TP.HCM
 - Từ 3/1984 – 4/1987:
 - + Công tác tại phòng Kỹ thuật – Nghiên cứu.
 - + Quản đốc phân xưởng thuốc Tiêm nước thuộc Xí nghiệp Liên Hợp Dược An Giang

- Từ 4/1987 – 12/1989:
 - + Quản đốc phân xưởng thuốc viên
 - + Phó quản đốc xưởng Nghiên cứu – Sản xuất thuộc Xí nghiệp Liên hợp Dược AG.
- Từ 12/1996: Phó Giám đốc Xí nghiệp Liên Hợp Dược An Giang
- Từ 12/1996 – 12/2003: Phó Giám đốc Công ty Dược phẩm An Giang
- Từ 12/2003 – 6/2004: Giám đốc Công ty Dược phẩm An Giang
- Từ 6/2004 – 7/2007: Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc CÔNG TY CP DP Agimexpharm
- Từ 7/2007 – 6/2013: Giám đốc kiêm Phó chủ tịch HĐQT CÔNG TY CP DP Agimexpharm
- Từ 6/2013 – nay: Phó Giám đốc thường trực kiêm P.CT HĐQT CTCP DP Agimexpharm
- Chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Phó Giám đốc thường trực kiêm Phó Chủ tịch HĐQT.
- Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác: Không
- Số cổ phiếu nắm giữ (31/12/2017):
 - Cá nhân: 102.083 cổ phần, chiếm tỷ lệ 1,38% Vốn điều lệ.
 - Đại diện vốn: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% Vốn điều lệ.
 - Người có liên quan: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% Vốn điều lệ.
- Các khoản nợ với công ty: không có

Bà PHẠM THỊ BÍCH THỦY – Thành viên HĐQT kiêm Phó giám đốc

- Ngày tháng năm sinh: 31/01/1969
- CMND: 350875600 cấp ngày 03/10/2015 tại CA tỉnh An Giang
- Nơi sinh: Hải Phòng
- Quê quán: An Giang
- Dân tộc: Kinh
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ thường trú: 620/16 Bùi Văn Danh, Đông Xuyên, TP. Long Xuyên, An Giang
- Số ĐT liên lạc: 0913 661 955
- Trình độ học vấn: Đại học
- Trình độ chuyên môn: Dược sĩ
- Quá trình công tác:
 - Từ 1989 – 1994: Học Đại học Y dược TPHCM
 - Từ 1995 – 1997: KSV tổ Pha chế xưởng dược Công ty DP An Giang
 - Từ 1997 – 2001: Tổ phó tổ Pha chế Công ty Dược phẩm An Giang
 - Từ 2001 – 2004: Phó Quản đốc Công ty Dược phẩm An Giang
 - Từ 2004 – 2006: Thành viên HĐQT, Quản đốc xưởng dược Công ty CP DP An Giang

- Từ 2006 – 2008: Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc Công ty CP DP An Giang
- Từ 2008 – 2012: Học Dược chuyên khoa 1, Trường Đại học Y dược TP.HCM
- Từ 2008 – nay: Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc Công ty CP DP Agimexpharm
- Chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Thành viên HĐQT, kiêm Phó Giám đốc
- Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ (31/12/2017):
 - Sở hữu cá nhân: 126.337 cổ phần, chiếm tỷ lệ 1,71% Vốn điều lệ.
 - Đại diện vốn: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% Vốn điều lệ.
 - Người có liên quan: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% Vốn điều lệ.
- Các khoản nợ với công ty: không có

Ông LÊ VĂN MÁC – Phó Tổng Giám đốc

- Ngày tháng năm sinh: 1965
- CMND: 351076077 cấp ngày 10/11/2009 tại CA. An Giang
- Nơi sinh: Đồng Tháp
- Quê quán: Đồng Tháp
- Dân tộc: Kinh
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ thường trú: 144/3/32 Cô Giang, P. Mỹ Bình, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Trình độ học vấn: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Y sĩ

Quá trình công tác:

- Từ 1982 - 1991: Phó Chủ nhiệm khoa Hồi sức cấp cứu Bệnh viện Đa khoa Huyện Tri Tôn.
- Từ 1992 – 12/2006: Phó phòng Tổ chức Công ty CP DP An Giang.
- Từ 2007-03/2014: Quyền Trưởng phòng Tổ chức Công ty CP DP Agimexpharm.
- Từ 04/2014 – 09/2015: Trưởng phòng Tổ chức Công ty CP DP Agimexpharm.
- Từ 10/2015 – 06/2016: Giám đốc Bán hàng & Phát triển thị trường vùng Mekong Delta Công ty CP DP Agimexpharm.
- Từ 07/2016 – 07/2017: Trợ lý Ban Tổng Giám đốc về Xây dựng & Hành chính Công ty CP DP Agimexpharm.
- Từ 08/2017 – nay: Phó Tổng Giám đốc Hành chính & Nhân sự Công ty CPDP Agimexpharm.
- Chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Phó Tổng Giám đốc.
- Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ (31/12/2017):

- Sở hữu cá nhân: 36.453 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,49% Vốn điều lệ.
- Đại diện vốn: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% Vốn điều lệ.
- Người có liên quan: 34.894 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,47% Vốn điều lệ.

Các khoản nợ với công ty: không có

BÀ DƯƠNG ÁNH NGỌC – Kế toán trưởng

- Ngày tháng năm sinh: 04/11/1982
- CMND: 351412168 cấp ngày 18/04/2012 tại Công an tỉnh An Giang
- Nơi sinh: An Giang
- Quê quán: An Giang
- Dân tộc: Kinh
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ thường trú: 1/9 Lý Thường Kiệt, P. Mỹ Bình, TP. Long Xuyên, An Giang.
- Số ĐT liên lạc: 0296 395 6794
- Trình độ học vấn: Thạc sỹ.
- Trình độ chuyên môn: Kế toán, Quản trị kinh doanh.
- Quá trình công tác:
 - Từ 1997 – 2000: Học Trường PTTH chuyên Thoại Ngọc Hầu
 - Từ 2000 – 2004: Học Đại học An Giang – Kế toán doanh nghiệp
 - Từ 2005 – 2007: Kế toán tổng hợp, Công Ty TNHH Chế Biến Thức Ăn Thủy Sản Á Châu
 - Năm 2006: Học Bồi dưỡng kế toán trưởng do Trường ĐH mở TP.HCM đào tạo
 - Từ 2007 – 2009: Học Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
 - Từ 2010 – 2013: Trưởng phòng kế toán tại Chi nhánh Công ty TNHH Metro Cash & Carry Việt Nam tỉnh An Giang
 - Từ 2013 – 2016: Kế toán tổng hợp, thư ký HĐQT tại Cty CP Dược phẩm Agimexpharm.
 - Từ 2016 – 06/2017: Kế toán trưởng, thư ký HĐQT tại Cty CP Dược phẩm Agimexpharm.
 - Từ 07/2017 – nay: Kế toán trưởng Cty CP Dược phẩm Agimexpharm.
- Chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Kế toán trưởng
- Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác: Không có
- Số cổ phiếu nắm giữ (31/12/2017):
 - Sở hữu cá nhân: 22.985 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,31% Vốn điều lệ.
 - Đại diện vốn: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% Vốn điều lệ.
 - Người có liên quan: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% Vốn điều lệ.

b) Số lượng cán bộ nhân viên

Trình độ	Số lượng
Đại học & trên Đại học	94
Cao đẳng	11
Trung cấp	142
Khác	39
Tổng cộng	286

3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án:

Tài sản	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	+/- 2017/2013
Nhà xưởng, đất đai	35.745	37.343	50.250	51.217	58.476	64%
Máy móc, thiết bị sản xuất	21.740	27.253	29.759	31.968	37.132	71%
Phương tiện vận tải	1.873	2.019	3.126	5.583	5.821	211%
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2.050	2.085	2.209	2.209	2.146	5%
Tổng cộng	61.407	68.700	85.343	90.977	103.575	69%

Tổng đầu tư tài sản cố định tăng từ **61,4 tỷ đồng/2013** lên **103,6 tỷ đồng/2017 (69%)**. Trong năm năm qua, cải tiến thiết bị, nhà xưởng luôn được đầu tư cho phát triển dài hạn. Đáng kể gồm các hạng mục:

- Hoàn thành xưởng kem mỡ nước năm 2013 (gần 7 tỷ đồng), cải tạo 02 kho bao bì và thành phẩm (1,7 tỷ đồng), mở rộng xưởng sản xuất 03/2017 (6.5 tỷ đồng), mua nhà đất tại TP HCM (300 m² 1 trệt 1 lầu: 8.5 tỷ đồng), tại Tp Đà Nẵng (1 trệt 3 lầu: 3.4 tỷ đồng), tại Nha Trang (2 tỷ đồng, thời điểm giá sàn);
- Xe Toyota SIENNA 8 chỗ (2 chiếc: 2.5 tỷ), xe Toyota trên 10 chỗ chuyển thành bán tải (4 chiếc: 1.3 tỷ), Hyundai 7 chỗ (500 triệu đồng).
- 4 máy sắc ký lỏng Dionex USA (4 tỷ đồng), Máy dập viên (xoay tròn) 27 chày Ấn Độ (800 triệu đồng), Máy vô nang Korsch (công suất 90.000 caps/h)(3.3 tỷ đồng), Máy ép gói ngang tự động 5400 gói/giờ (1 tỷ đồng), Máy ép vi model HM-250 (840 triệu đồng) + khuôn 0,6 (02 cái: 485 triệu đồng), Máy ép gói siro và gel Malaysia (03 cái: 1.025 tỷ đồng), Máy đo độ hòa tan Erweka (Đức, 2 máy: 420 triệu đồng), Bình chiết rót...
- Hiện tại đang xây dựng Nhà máy sản xuất thuốc từ dược liệu tại khu công nghiệp Bình Hòa (6 hecta), với tổng đầu tư đến thời điểm này gần 30 tỷ đồng.

4. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	% tăng/ giảm
Tổng giá trị tài sản	286.493.113.891	342.623.142.314	19,59%
Doanh thu thuần	331.077.173.165	337.394.102.207	1,91%
Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	% tăng/ giảm
Lợi nhuận khác	292.632.447	335.908.340	14,79%
Lợi nhuận trước thuế	27.500.504.655	36.553.251.058	32,92%
Lợi nhuận sau thuế	21.987.485.635	29.160.589.148	32,62%

b. Các chỉ số tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2016	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,31	1,17	
+ Hệ số thanh toán nhanh Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	0,78	0,74	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	55,61%	64,94%	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	125,26%	185,19%	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	2,10	2,63	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,98	1,16	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	8,64%	6,65%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	19,17%	21,89%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	8,51%	7,67%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh / Doanh thu thuần	10,73%	8,22%	

5. Cơ cấu cổ đông:

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phần: 7.404.996 cổ phần.
- Loại cổ phần đang lưu hành: cổ phần phổ thông tự do chuyển nhượng.

b) Cơ cấu cổ đông:

STT	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Theo tỷ lệ sở hữu			
	- Cổ đông lớn (Sở hữu >5%)	03	4.116.778	55,59%
	- Cổ đông nhỏ (Sở hữu <5%)	409	3.288.218	44,41%
2	Theo loại hình sở hữu			
	- Cổ đông là tổ chức	06	2.574.521	34,77%
	- Cổ đông là cá nhân	406	4.830.475	65,23%
3	Theo khu vực			
	- Cổ đông trong nước	408	7.402.741	99,97%
	- Cổ đông ngoài nước	4	2.255	0,03%
Tổng cộng			7.404.996	100%

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không.

e) Các chứng khoán khác: Không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty:

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm trong năm: 45.019.761 đơn vị phụ liệu bao bì, 598.977.637 gram và 234.209 lít hóa chất tá dược.

Nguyên vật liệu được sử dụng trong định mức đã quy định và bảo quản đạt chuẩn, đồng thời cố gắng giảm hao hụt.

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: 1.512.585 kw/ năm

Hợp lý hóa kế hoạch sản xuất để có thể sử dụng nguồn năng lượng một cách tiết kiệm

6.3. Tiêu thụ nước: 10.303 m³/ năm

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

Công ty luôn tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường, trong năm không có trường hợp xử phạt vi phạm nào.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động:

a) Số lượng lao động: 286 người.

Mức lương trung bình đối với người lao động: 10.050.000 đ/ người/ tháng

b) Chính sách lao động nhằm bảo đảm sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

- Các chính sách cho người lao động luôn tuân thủ đúng luật, có chế độ bồi dưỡng độc hại đầy đủ, các thông số môi trường đảm bảo điều kiện làm việc tốt cho người lao động.
- Nhờ thực hiện nghiêm túc quy định về huấn luyện an toàn cho người lao động, thường xuyên kiểm tra, đôn đốc nhắc nhở các tổ sản xuất thực hiện đầy đủ các biện pháp đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh nhà xưởng nên không xảy ra tai nạn lao động, sự cố thiết bị, sự cố cháy nổ. Hàng năm Công ty đầu tư khoảng 600 triệu đồng cho công tác an toàn-bảo hộ lao động-PCCC, người lao động được trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ cá nhân và dụng cụ an toàn lao động.
- Quản lý nhân sự được cải cách mạnh mẽ, không theo lối mòn, đã xây dựng và đưa vào thực thi quy trình tuyển dụng, chính sách đề bạt, khen thưởng. Chế độ phúc lợi cho nhân viên ngày được nâng cao, năm 2017, Công ty đã tổ chức 02 chuyến du lịch: Singapore, Hà Nội.
- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho cán bộ nhân viên.

c) Hoạt động đào tạo người lao động:

Phối hợp các cơ sở đào tạo tổ chức các lớp học huấn luyện kỹ năng cho người lao động:

- Xây dựng văn hóa doanh nghiệp
- Thành lập hệ thống kiểm soát nội bộ, phòng ngừa rủi ro
- Kỹ năng phỏng vấn
- Kỹ năng làm việc nhóm.

Ngoài ra, cán bộ nhân viên còn được tham dự các lớp nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ thường xuyên.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng và địa phương:

Ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty vẫn có góp phần nhỏ về xã hội thông qua việc luôn bảo vệ môi trường, hệ thống xử lý chất thải đúng chuẩn. Liên tục nhiều năm tham gia các chương trình vì cộng đồng, bình quân 500 triệu/năm. Năm 2017, trong tinh tiêu biểu các hoạt động sau: **chương trình “Tiếp đước đến trường” tổng giá trị 528 triệu đồng, tặng 07 căn nhà tình nghĩa (245 triệu đồng), trao học bổng học sinh nghèo gần 400 triệu đồng, 480 triệu học bổng đại học toàn quốc;** đóng góp đền ơn đáp nghĩa, vì trẻ em, người nghèo, khuyết tật, phát thuốc từ thiện, tài trợ cơ quan ban ngành địa phương tổng giá trị 200 triệu đồng. Tổng chi 2017: khoảng 1.8 tỷ đồng.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

* Doanh thu và lợi nhuận:

ĐVT: triệu đồng

Năm	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Doanh thu	171.926	162.219	161.767	192.602	201.027	204.292
+ Hàng sản xuất	18.759	21.546	31.941	65.379	101.711	130.452
Lợi nhuận trước thuế	5.686	4.117	5.346	7.527	3.505	8.966
Cổ tức	16%	9%	12%	16%	25%(*)	15%

Năm	2013	2014	2015	2016	2017	2017/ 2016
Doanh thu	253.266	343.052	409.255	330.602	337.394	2%
+ Hàng sản xuất	157.987	218.595	292.912	319.034	328.686	3%
Lợi nhuận trước thuế	15.354	23.915	17.206	27.501	36.553	33%
Cổ tức	30% (**)	17%	15%	15%		

(*): 5% bằng tiền mặt, 20% bằng cổ phiếu.

(**): 15% bằng tiền mặt, 15% bằng cổ phiếu.

Lợi nhuận tăng rất khá, từ những năm 2008-2012 lợi nhuận đạt dưới 10 tỷ đồng, đến năm 2013 đạt 15.354 tỷ đồng. Năm 2014, nhận diện nhóm hàng đặc trị đã giúp mang lại lợi nhuận vượt mốc 20 tỷ đồng, tăng 56%. Quyết định tăng độ phủ thị trường hàng sản xuất có chấp nhận lợi nhuận giảm vào năm 2015 với doanh thu hàng sản xuất đạt 292.912 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 72%, tạo nền tảng tăng lợi nhuận về sau. Từ năm 2016, doanh thu hàng sản xuất chiếm 96.5%, lợi nhuận 27.501 tỷ đồng đến năm 2017 là 97,4%, dẫn đến lợi nhuận đạt 36.553 tỷ đồng, tức là tăng 138% so với năm 2013.

Đạt được kết quả trên là sự vận hành kết hợp giữa các hoạt động trong công ty:

1. Hoạt động kế hoạch, cung ứng:

Cập nhật tình hình biến động giá nguyên vật liệu cũng như nguồn gốc là chủ đề được theo dõi xuyên suốt để đảm bảo chất lượng sản phẩm và giá thành ổn định. Do đó khi thị trường có dấu hiệu tăng giá từ năm 2016 và sẽ còn tiếp diễn, Ban Quản trị điều hành đã mạnh dạn quyết định dự trữ, sản xuất cỡ lô lớn để giảm giá thành.

Đặc biệt trong năm 2017, **Phòng xuất nhập khẩu** đã được thành lập, bước đầu **nhập khẩu trực tiếp** một số nguyên liệu, **giảm được 75% chi phí nhập khẩu ủy thác**. Đồng thời chuẩn bị cho xuất khẩu, mở rộng thị trường ra ngoài nước (đăng ký ở Myanmar, Cambodia, Lào...)

2. Hoạt động R&D, sản xuất, quản lý chất lượng:

Khi nhà máy WHO-GMP hoàn thành vào tháng 08/2008, chỉ có 24 sản phẩm cũ đang chờ đăng ký lại và bổ sung thêm một số sản phẩm mới. Hoạt động nghiên cứu phát triển được thực hiện trong khó khăn về tài chính và nhân sự nhưng Ban quản trị điều hành đã **xác định thể mạnh chuyên biệt bằng danh mục sản phẩm và chất lượng**. Đến nay, đã có **hơn 300 sản phẩm được chia thành 20 nhóm** gồm hàng phổ thông và đặc trị để đáp ứng nhu cầu đa dạng. Trong đó đầu tư trên **10 sản phẩm tương đương sinh học (gần 6 tỷ đồng)** và còn **trên 100 hồ sơ chờ cấp số**. Sản lượng sản xuất qua các năm như sau:

Mặt hàng	ĐVT (triệu)	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	2017/2013
Gói bột	Gói	25.21	30.39	31.02	31.26	21.30	-15,51%
Gói hỗn dịch	Gói		1.46	8.51	7.20	3.83	
Viên nang	viên	51.60	70.57	57.20	93.46	63.05	22,20%
Viên nén	viên	196.70	293.19	265.60	326.85	421.25	114,16%
Thuốc nước	chai	0.69	0.73	1.30	1.40	1.10	58,81%
Cốm chai	Chai	0.50	0.35	3.27	0.64	0.30	-38,99%
Thuốc kem	Tuýp	0.03	0.12	0.20	0.32	0.37	1376,83%

Viên nén và nén bao phim chiếm tỷ trọng cao trong danh mục (71% năm 2016), năm 2017 chiếm tỷ trọng 82% (tăng 29%), gồm nhiều mặt hàng mang lại doanh thu và lợi nhuận chính.

Với sản lượng ngày càng lớn, công tác kiểm soát quá trình, đảm bảo chất lượng sản xuất phải rất chặt chẽ, kiểm soát quy trình sản xuất, bảo quản, phân phối theo đúng tiêu chuẩn GMP, GSP, GLP, GPP, GDP. Việc sắp xếp sản xuất khoa học, tăng hiệu năng, giảm thiểu sai sót được đặc biệt chú trọng trong giai đoạn này.

Kết quả thể hiện qua sản phẩm đã đạt danh hiệu “**Hàng Việt Nam chất lượng cao**” từ năm 2012-2017, và các tiêu chuẩn khác như: **top 50 sản phẩm vàng** hội nhập WTO 2012, **chứng nhận “Chỉ số năng lực cạnh tranh – Doanh nghiệp chất lượng vững mạnh toàn diện – QMix 100 : 2014”** do Viện Nghiên cứu kinh tế, Trung tâm nghiên cứu Người tiêu dùng Việt Nam, tổ chức Global GTA (Vương quốc Anh) phối hợp xét duyệt và trao tặng, dưới sự giám sát chất lượng chặt chẽ của tổ chức InterConformity (Đức). Sản phẩm đều được giới Y, Bác sĩ, Dược sĩ tại các bệnh viện, phòng khám, nhà thuốc trên toàn quốc tin dùng. Góp mặt hơn 200 sản phẩm trong **chương trình bình ôn giá thành phố Hồ Chí Minh** từ năm 2013 – 2017.

3. Hoạt động kinh doanh, phân phối:

Chiến lược Marketing xây dựng linh hoạt phù hợp với từng nhóm đối tượng là một trong những nhân tố giúp Agimexpharm giữ và mở rộng thị phần những năm qua, mặc dù nhân sự kinh doanh, bán hàng thiếu và chưa mở rộng cộng tác viên để khắc chế điểm yếu về lực lượng.

Kênh phân phối OTC vẫn chiếm tỷ trọng lớn trên 70%, nhưng áp lực cạnh tranh ngày càng cao. Do đó Ban Quản trị điều hành đã định vị **nhóm hàng đặc trị** để khai khác ETC.

ĐVT: triệu đồng

DOANH THU	NĂM 2014		NĂM 2015		NĂM 2016		NĂM 2017	
	DT	TT	DT	TT	DT	TT	DT	TT
ETC	45.396	21%	74.084	25%	90.268	28%	79.623	24%
OTC	173.198	79%	218.829	75%	228.766	72%	249.063	76%
TỔNG	218.595	100%	292.913	100%	319.034	100%	328.686	100%

Khu vực	Năm 2016		Năm 2017		+/- 2017/2016
	Doanh số	Tỷ trọng	Doanh số	Tỷ trọng	
Mekong Delta & Miền Bắc	168.522	52,82%	196.239	59,70%	16,45%
Tp. Hồ Chí Minh	128.034	40,13%	108.167	32,91%	-15,52%
Tp. Đà Nẵng	22.478	7,05%	24.281	7,39%	8,02%
Tổng cộng	319.034	100,00%	328.686	100,00%	3,03%

Nhóm hạ lipid máu, hạ đường huyết, Vitamin khoáng chất và Cơ xương khớp tăng suốt 3 năm từ năm 2014-2017, cùng với **nhóm tim mạch** tăng mạnh trong năm 2017.

NHÓM SẢN PHẨM	NĂM 2014	NĂM 2015	NĂM 2016	Năm 2017	+/- 2017/2016
KHÁNG SINH - KHÁNG VIÊM - KHÁNG KÝ SINH TRÙNG – KHÁNG NẤM	103.256	133.664	137.817	137.622	-0,14%
TIÊU HÓA - GAN MẬT	29.241	48.317	46.724	47.813	2,33%
HÔ HẤP	13.299	19.087	17.589	9.179	-47,81%
TUẦN HOÀN - NÃO	9.174	14.363	16.222	10.901	-32,80%
HẠ LIPID MÁU - HẠ ĐƯỜNG HUYẾT	11.354	15.915	21.728	36.372	67,40%
TIM MẠCH	9.881	11.348	8.843	14.532	64,33%
VITAMIN - KHOÁNG CHẤT	8.211	11.609	12.008	17.276	43,87%
CƠ XƯƠNG KHỚP	1.199	1.764	11.183	12.829	14,72%
NGOÀI DA - THUỐC PHỤ KHOA	3.252	6.935	8.788	8.747	-0,47%
NHUỘNG QUYỀN, GIA CÔNG	15.602	9.716	17.300	20.817	20,33%
NHÓM KHÁC	14.126	20.194	20.831	12.598	-39,52%
TỔNG CỘNG	218.595	292.913	319.034	328.686	3,03%

4. Hoạt động Kho vận – Logistics:

Cùng với việc mở rộng quy mô sản xuất, trị giá tồn kho các loại đầu năm 2013 chỉ **29 tỷ đồng**, đến năm 2017 đã lên đến **102 tỷ đồng**, tăng gấp 2,5 lần. Kho đã được cải tạo là điều hợp lý, và đã khai thác gần như tối đa diện tích. Đến năm 2017, hàng tháng vận tải (lên và xuống hàng) khoảng 120 tấn;

Thị trường mở rộng nhiều tuyến xa, việc giao hàng vẫn đảm bảo chưa xảy ra tồn thất, kịp thời đáp ứng khách hàng, đồng thời sử dụng chi phí hợp lý. Hiệu suất sử dụng xe cả lượt đi-về 100%.

5. Hoạt động tài chính- kế toán:

Tài chính là vấn đề nan giải của công ty trong những năm qua. Từ nguồn vốn khởi đầu cổ phần hóa **năm 2004 chỉ với 6.8 tỷ đồng** không đủ đáp ứng cho sản xuất kinh doanh, công ty đã huy động vốn 5 đợt, đặc biệt liên tục tăng từ 2014 đến nay.

Năm	ĐVT	2004	2007	2012	2014	2015	2017
Vốn điều lệ	Tỷ đồng	6.777	22.000	26.400	39.599	43.559	74.050

Trong giai đoạn vừa mở rộng quy mô kinh doanh (tăng sản lượng, mặt hàng, khu vực), vừa đầu tư mở rộng cơ sở sản xuất như hiện nay thì vẫn còn khó khăn về vốn. Do đó quản lý tài chính, dòng tiền đảm bảo khả năng thanh toán luôn được tập chú, luôn chuyển trả ngân hàng trước hạn kỳ (7-15 ngày). Bộ phận kinh doanh bán hàng thu tiền mặt, giảm thời gian thu hồi công nợ, xử lý nợ khó đòi được thực hiện mạnh mẽ. Phối hợp chặt chẽ với bộ phận sản xuất, kinh doanh để quản lý chi phí hiệu quả. Công tác kiểm toán, công bố thông tin luôn được thực hiện trước hạn. Hoàn tất kiểm tra – thanh tra của Cơ quan Thuế đến 2016 (Cục và Tổng cục).

6. Quản trị hành chính - nhân sự:

Với tốc độ phát triển hiện tại, mục tiêu tinh nhuệ và đa năng nguồn nhân sự là một vấn đề lớn do thiếu và yếu. Vì vậy chính sách phát triển nhân sự, thu hút nhân tài, đào tạo, đề bạt, lương thưởng, phúc lợi được quan tâm và cải thiện liên tục. Các chuyến nghỉ dưỡng cho toàn công ty ngày càng có chất lượng: Vũng Tàu (năm 2013-2014), Campuchia (2015), Đà Nẵng- Huế (2016), Hà Nội, Singapore-Malaysia (2017)

Số lượng nhân viên và thu nhập bình quân qua các năm như sau:

Năm	ĐVT	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Số lượng nhân viên	Người	232	220	234	245	260	286
Thu nhập bình quân	Triệu đồng	5.00	5.50	5.80	6.50	9.96	10.05

7. Thực hiện trách nhiệm xã hội:

Ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty vẫn có góp phần nhỏ về xã hội thông qua việc luôn bảo vệ môi trường, hệ thống xử lý chất thải đúng chuẩn. Liên tục nhiều năm tham gia các chương trình vì cộng đồng, bình quân 500 triệu/năm. Năm 2017, Tổng chi gần 1.5 tỷ đồng, trong tình tiêu biểu các hoạt động sau: **chương trình “Tiếp đước đến trường” tổng giá trị 528 triệu đồng, tặng 07 căn nhà tình nghĩa (245 triệu đồng), trao học bổng học sinh nghèo gần 400 triệu đồng;** đóng góp đền ơn đáp nghĩa, vì trẻ em, người hoàn cảnh khó khăn, khuyết tật, phát thuốc từ thiện, tài trợ cơ quan ban ngành địa phương trên 200 triệu đồng.

8. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 & nhiệm kỳ 2018-2022:

Kết thúc nhiệm kỳ 2013-2017, Ban Quản trị điều hành đã hoàn thành các chỉ tiêu chủ yếu từ Nghị quyết Đại hội cổ đông như:

ĐVT: tỷ đồng

Kế hoạch	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017	
	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện
+ Doanh thu	206	123%	296	116%	379	108%	420	79%	362.5	93%
+ Lợi nhuận	9.2	167%	18.8	127%	27.3	63%	23.6	116%	32.4	113%
+ Cổ tức	30%	100%	17%	100%	15%	100%	15%	100%	18%	

Với kết quả đạt được, dự báo thị trường và tiềm lực của công ty, kế hoạch cho 2018 và những năm kế tiếp (2018-2022) với mục tiêu hướng tới 1.000 tỷ:

ĐVT: tỷ đồng

Kế hoạch năm	2017	2018	2019	2020	2021	2022
1. Tổng doanh thu	362.5	387.0	465.4	564.6	664.9	806.1
2. Lợi nhuận trước thuế	32.4	38.7	46.5	56.5	66.5	80.6
3. Dự kiến cổ tức	18%	15%	15%	15%	15%	15%

(*) Tùy tình hình thực tế sẽ cập nhật lại kế hoạch hàng năm.

Phát huy thành quả đã đạt được, cải thiện những hạn chế, khó khăn về nhân sự, tài chính, quản trị sẽ tiếp tục là nhiệm vụ của những năm kế tiếp, cụ thể:

- Tăng vốn điều lệ (90-120 tỷ) cho xây dựng, phát triển nhà máy khu công nghiệp Bình Hòa hoạt động từ 08/2018.
- Tuyển dụng nhân sự có năng lực và kinh nghiệm chuyên môn, đồng thời huấn luyện nâng cao nghiệp vụ.
- Tăng sale mặt hàng kem, dung dịch để khai thác hiệu quả Xưởng Kem-mỡ -nước.
- Tăng năng suất lao động và chất lượng sản phẩm (kiểm soát và định mức lại).

- Phát huy kế hoạch nhập nguyên liệu và nhập khẩu trực tiếp, phát triển thị trường xuất khẩu (tuyển nhân sự có năng lực và kinh nghiệm).
- Tiếp tục kiểm soát chi phí, tồn kho, công nợ (kết hợp các hoạt động thường xuyên của Ban kiểm soát và Kiểm soát nội bộ).
- Triển khai kế hoạch xây dựng nhà máy EU-GMP tại khu công nghiệp Bình Hòa theo nghị quyết ĐHĐCĐ 2017.
- Duy trì thực hiện công tác xã hội.

IV. HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (“HĐQT”):

1. Họp HĐQT định kỳ từng quý:

HĐQT Công ty Agimexpharm duy trì việc họp định kỳ nhằm tổng kết, đánh giá sản xuất kinh doanh mỗi quý, trao đổi và định hướng kế hoạch cho quý tiếp theo. Trong năm 2017, đã tiến hành 04 cuộc họp đảm bảo số lượng & chất lượng, thành viên tham dự theo quy định của Điều lệ Công ty và Luật Doanh nghiệp 2014.

2. Thù lao, chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát năm 2017

Nội dung	Thù lao	Tiền thưởng
1. Tồn đầu năm 2017 (đồng)		936.600.000
2. Theo Tờ trình số 02/TT-AGP tại ĐHĐCĐ 2017:		
Lương cố định	606.000.000	
Thưởng đạt kế hoạch lợi nhuận: 1% LNTT		365.532.511
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận: 5% LNTT vượt		207.662.553
Thưởng Chủ tịch HĐQT: 0.5% LNTT		182.766.255
Tổng cộng	606.000.000	1.692.561.319
3. Thực chi năm 2017	606.000.000	1.692.561.255
4. Tồn cuối năm 2017	0	0

3. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Tổng Giám đốc & Ban Điều hành Công ty:

Giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2017 theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ:

- Chi trả cổ tức năm 2016 đợt 2 (3%) ngày 19/05/2017 (đã tạm ứng 12% ngày 30/12/2016).
- Ký hợp đồng dịch vụ kiểm toán với Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C.
- Hoàn tất việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 43.5 tỷ đồng lên 74 tỷ đồng.
- Dự án Nhà máy sản xuất Dược liệu – Tiêu chuẩn GMP-WHO: được đẩy nhanh để hoàn thành đúng tiến độ dự kiến tháng 07/2018 đưa vào hoạt động.

Năm 2017, tuy kế hoạch doanh thu không đạt, nhưng nhờ chú trọng bán hàng đặc trị, độc lạ và thực thi các giải pháp giảm chi phí, tăng năng suất và cơ cấu lại sản phẩm để lợi nhuận vượt 12,82% kế hoạch mà ĐHĐCĐ đã thông qua.

V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán

Đơn vị kiểm toán: Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C, số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1242-2018-008-1.

Đơn vị kiểm toán tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán như sau: “Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính”.

2. Báo cáo tài chính:

2.1 Bảng cân đối kế toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		249.717.448.605	214.745.759.699
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	12.273.165.795	33.804.777.023
1. Tiền	111		10.259.321.264	21.718.815.520
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.013.844.531	12.085.961.503
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		18.214.134.334	14.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	18.214.134.334	14.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		114.111.641.998	87.839.161.878
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	95.120.595.727	75.586.693.690
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	12.113.116.775	8.227.483.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	8.195.555.789	7.301.000.207
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.317.626.293)	(3.276.015.019)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		101.720.502.063	78.601.820.798
1. Hàng tồn kho	141	V.7	101.720.502.063	78.601.820.798
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.398.004.415	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	1.851.003.850	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.547.000.565	-

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B-	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		92.905.693.709	71.747.354.192
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		13.719.981.529	5.678.190.368
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.5a	13.719.981.529	5.678.190.368
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		67.581.697.960	61.273.158.911
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	44.860.093.370	38.135.907.150
-	<i>Nguyên giá</i>	222		79.906.524.257	67.308.543.395
-	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(35.046.430.887)	(29.172.636.245)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
-	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	22.721.604.590	23.137.251.761
-	<i>Nguyên giá</i>	228		23.668.228.698	23.668.228.698
-	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(946.624.108)	(530.976.937)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
-	<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
-	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		9.463.021.819	4.452.050.846
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	9.463.021.819	4.452.050.846
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		642.010.000	253.930.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	642.010.000	253.930.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		1.498.982.401	90.024.067
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	1.498.982.401	90.024.067
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		342.623.142.314	286.493.113.891

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		190.522.948.188	186.036.910.580
I.	Nợ ngắn hạn	310		190.194.059.188	184.917.825.580
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	57.891.888.378	42.621.613.817
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1.666.514.919	2.233.186.831
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	7.593.070.115	3.986.818.975
4.	Phải trả người lao động	314		-	-
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	4.171.074.738	11.353.652.336
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	596.559.001	9.146.145.179
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	111.688.632.993	111.536.652.501
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	6.586.319.044	4.039.755.941
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		328.889.000	1.119.085.000
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	328.889.000	1.118.297.000
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.19	-	788.000

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		152.100.194.126	100.456.203.311
I.	Vốn chủ sở hữu	410		152.100.194.126	100.456.203.311
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20a	74.049.960.000	43.558.800.000
-	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>74.049.960.000</i>	<i>43.558.800.000</i>
-	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>411b</i>		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.20a	15.273.144.700	15.274.266.700
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.20a	-	4.662.862
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20a	33.409.059.579	23.772.053.114
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20a	29.368.029.847	17.846.420.635
-	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>				
	<i>lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>207.440.699</i>	<i>17.846.420.635</i>
-	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>29.160.589.148</i>	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		342.623.142.314	286.493.113.891

2.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	350.056.224.208	338.867.864.182
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	12.662.122.001	7.790.691.017
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		337.394.102.207	331.077.173.165
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	189.613.025.288	176.964.488.183
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		147.781.076.919	154.112.684.982
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.645.871.267	721.921.744
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	8.628.270.342	6.166.123.773
Trong đó: chi phí lãi vay	23		6.736.383.775	6.079.634.388
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	81.384.714.003	103.353.143.135
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	23.196.621.123	18.107.467.610
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		36.217.342.718	27.207.872.208
11. Thu nhập khác	31	VI.8	649.198.939	320.193.551
12. Chi phí khác	32	VI.9	313.290.599	27.561.104
13. Lợi nhuận khác	40		335.908.340	292.632.447
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		36.553.251.058	27.500.504.655
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.14	7.392.661.910	5.513.019.020
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		29.160.589.148	21.987.485.635
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10a,c	3.429	3.949
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10b,c	3.429	3.949

2.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp) Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		317.860.200.170	276.559.791.406
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(218.708.872.421)	(137.318.551.127)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(34.454.264.545)	(29.662.388.537)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(6.712.550.755)	(5.960.821.693)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.14	(4.444.087.809)	(4.019.611.074)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		902.206.759	40.934.512.746
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(82.737.478.945)	(105.879.535.794)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(28.294.847.546)	34.653.395.927
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(27.462.683.190)	(15.995.028.274)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(55.400.062.198)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		61.758.044.836	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(388.080.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	1.303.722.478	284.323.482
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20.189.058.074)	(15.710.704.792)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	V.20a	30.491.160.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(70.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.17a	207.993.342.130	183.532.783.831
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.17a	(208.630.769.638)	(158.860.954.687)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.901.411.100)	(17.685.947.473)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		26.952.321.392	6.915.881.671

Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(21.531.584.228)	25.858.572.806
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	33.804.777.023	7.946.204.217
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(27.000)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	12.273.165.795	33.804.777.023

4. Thuyết minh báo cáo tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; Mua bán thiết bị quang học, thiết bị y tế, nha khoa, thiết bị bệnh viện; Mua bán thuốc, dược phẩm; Mua bán thực phẩm dinh dưỡng; Sản xuất kinh doanh mỹ phẩm; Mua bán nguyên phụ liệu, hóa dược phục vụ sản xuất dược phẩm; Mua bán vacxin và sinh phẩm y tế; Sản xuất nước uống đóng bình và đóng chai (Doanh nghiệp tuân thủ quy định pháp luật về an toàn vệ sinh thực phẩm trong quá trình hoạt động); Sản xuất thực phẩm chức năng; Sản xuất kinh doanh chế biến tinh dầu từ thảo dược; Sản xuất kinh doanh thực phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, thực phẩm chức năng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	Số 51, đường số 3A, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	Số 207, đường Huỳnh Tấn Phát, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy Sản xuất Dược phẩm Agimexpharm	Đường Vũ Trọng Phụng, xóm Thanh An, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Các Đơn vị trực thuộc của Công ty đều hạch toán báo số.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 281 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 259 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo tỷ giá mua của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

3. **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. **Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. **Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định

tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06– 25
Máy móc và thiết bị	06 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao phương pháp đường thẳng theo thời gian ghi trên Quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá

trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm, hàng hóa như người sở hữu sản phẩm, hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm, hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm này.
- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.573.346.599	4.076.292.124
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.685.974.665	17.642.523.396
Các khoản tương đương tiền	2.013.844.531	12.085.961.503
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng	2.013.844.531	12.085.961.503
Cộng	12.273.165.795	33.804.777.023

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Ngắn hạn</i>				
Tiền gửi có kỳ hạn	18.214.134.334	18.214.134.334	14.500.000.000	14.500.000.000
Cộng	18.214.134.334	18.214.134.334	14.500.000.000	14.500.000.000

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm ⁽ⁱ⁾	575.360.000	-	187.280.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	36.650.000	-	36.650.000	-
Công ty Cổ phần Hóa Dược phẩm Mekophar	20.000.000	-	20.000.000	-
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Việt Nam	10.000.000	-	10.000.000	-
Cộng	642.010.000	-	253.930.000	-

- (i) Công ty đầu tư mua 49.734 cổ phiếu và được thưởng bằng cổ phiếu 3.737 cổ phiếu, tổng cộng Công ty sở hữu 53.471 cổ phiếu, tương đương 0,1% trong Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan		
	3.570.299.250	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	3.570.299.250	-
Phải thu các khách hàng khác		
	91.550.296.477	75.586.693.690
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	2.183.879.916	2.100.335.494
Nhà thuốc Thái Bình 2	5.323.617.717	2.448.905.521
Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Phát	4.944.072.362	2.412.004.896
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Minh Ngọc	1.940.931.951	113.326.349
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đông Đô	1.493.156.123	-
Các khách hàng khác	75.664.638.408	68.512.121.430
Cộng	95.120.595.727	75.586.693.690

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho người bán khác</i>		
Doanh nghiệp tư nhân Xây dựng Minh Thiện	6.236.060.000	4.577.493.000
Công ty Cổ phần Cơ khí chính xác Anh Đức	1.531.000.000	886.930.000
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	-	1.112.000.000
Công ty TNHH Thiết bị Máy móc Thiên An	1.222.471.250	-
Các nhà cung cấp khác	3.123.585.525	1.651.060.000
Cộng	12.113.116.775	8.227.483.000

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Tạm ứng	5.786.253.436	-	6.117.641.500	-
Tiền lãi gửi có kỳ hạn phải thu	322.772.237	-	381.013.489	-
Các khoản ký cược, ký quỹ	368.808.758	-	423.552.296	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.717.721.358	-	378.792.922	-
Cộng	8.195.555.789	-	7.301.000.207	-

5b. Phải thu dài hạn khác

Là các khoản ký cược, ký quỹ.

6. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác		1.446.439.698	128.813.405	5.290.963.499
				2.014.948.480

	Số cuối năm				Số đầu năm	
	Thời gian quá hạn	Giá trị có		Thời gian quá hạn	Giá trị có	
		Giá gốc	thể thu hồi		Giá gốc	thể thu hồi
<i>Phải thu tiền bán hàng</i>	<i>Từ 6 tháng đến dưới 01 năm</i>	-	-	<i>Từ 6 tháng đến dưới 01 năm</i>	888.342.352	621.839.646
	<i>Từ 01 năm đến dưới 02 năm</i>	9.582.725	4.791.360	<i>Từ 01 năm đến dưới 02 năm</i>	1.997.060.987	998.530.494
	<i>Từ 02 năm đến dưới 03 năm</i>	413.406.816	124.022.045	<i>Từ 02 năm đến dưới 03 năm</i>	1.315.261.135	394.578.340
	<i>Trên 03 năm</i>	1.023.450.157	-	<i>Trên 03 năm</i>	1.090.299.025	-
Cộng	1.446.439.698	128.813.405		5.290.963.499	2.014.948.480	

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.276.015.019	2.001.236.578
Trích lập dự phòng bổ sung	-	1.274.778.441
Hoàn nhập dự phòng	(1.958.388.726)	-
Số cuối năm	1.317.626.293	3.276.015.019

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	61.998.109.320	-	32.943.355.513	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.383.029.115	-	3.580.166.918	-
Thành phẩm	27.583.014.425	-	41.286.147.603	-
Hàng hóa	731.824.580	-	766.097.912	-
Hàng gửi đi bán	24.524.623	-	26.052.852	-
Cộng	101.720.502.063	-	78.601.820.798	-

8. Chi phí trả trước**8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.851.003.850	-
Cộng	1.851.003.850	-

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.408.958.334	-
Các chi phí trả trước dài hạn khác	90.024.067	90.024.067
Cộng	1.498.982.401	90.024.067

9. Tài sản cố định hữu hình

Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 3.897.750.777 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – Chi nhánh An Giang.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	22.114.149.854	1.554.078.844	23.668.228.698
Số cuối năm	22.114.149.854	1.554.078.844	23.668.228.698
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	530.976.937	530.976.937
Khấu hao trong năm	260.239.287	155.407.884	415.647.171
Số cuối kỳ	260.239.287	686.384.821	946.624.108
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	22.114.149.854	1.023.101.907	23.137.251.761
Số cuối năm	21.853.910.567	867.694.023	22.721.604.590

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
--	--------------------------	--------------------------	-------------

Trong đó:

Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Một số tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 22.114.149.854 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của của Ngân hàng TMCP Công Thương- Chi nhánh An Giang, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh An Giang và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Xây dựng cơ bản dở dang	4.452.050.846	12.269.902.574	(7.258.931.601)	9.463.021.819
- Công trình xây dựng trụ sở CN Nha Trang	2.001.148.800	-	-	2.001.148.800
- Công trình mở rộng xưởng SX - Mỹ Thới	2.450.902.046	4.089.517.917	(6.540.419.963)	-
- Công trình Nhà kho bao bì	-	718.511.638	(718.511.638)	-
- Công trình Nhà máy Bình Hòa	-	7.461.873.019	-	7.461.873.019
Cộng	4.452.050.846	12.269.902.574	(7.258.931.601)	9.463.021.819

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>10.601.077.779</i>	<i>8.641.271.258</i>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	10.601.077.779	8.641.271.258
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>47.282.204.339</i>	<i>33.971.268.425</i>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	1.593.701.310	5.794.961.689
Công ty TNHH MTV Dược Hoài Phương	11.722.285.000	6.468.699.300
Các nhà cung cấp khác	33.974.824.289	21.716.681.570
Cộng	57.891.888.378	42.621.613.817

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Công ty TNHH Dược phẩm Văn Lang	600.000.000	-
Công ty TNHH Dược phẩm & Trang thiết bị y tế Đức Trí	-	836.170.400
Các khách hàng khác	1.066.514.919	1.397.016.431
Cộng	1.666.514.919	2.233.186.831

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	746.404.144	4.522.886.246	(5.269.290.390)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	83.735.917	(83.735.917)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.576.612.094	7.392.661.910	(4.444.087.809)	5.525.186.195
Thuế thu nhập cá nhân	663.802.737	3.499.470.644	(2.095.389.461)	2.067.883.920
Tiền thuê đất	-	528.153.362	(528.153.362)	-
Các loại thuế khác	-	8.500.000	(8.500.000)	-
Cộng	3.986.818.975	16.035.408.079	(12.429.156.939)	7.593.070.115

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Nhóm các mặt hàng thuốc, dược phẩm các loại 5%
- Nhóm các loại mỹ phẩm và thực phẩm chức năng 10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	36.553.251.058	27.500.504.655
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	496.484.693	165.422.445
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	37.049.735.751	27.665.927.100
Thu nhập được miễn thuế	(86.426.200)	(100.832.000)
Lỗ các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	36.963.309.551	27.565.095.100
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	7.392.661.910	5.513.019.020

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các tổ chức khác</i>		
Chi phí lãi vay phải trả	122.388.715	98.555.695
Chi phí chăm sóc khách hàng	3.074.820.574	9.858.100.478
Chi phí chiết khấu bán hàng	973.865.449	1.396.996.163
Cộng	4.171.074.738	11.353.652.336

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Kinh phí công đoàn	153.763.401	106.836.562
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	442.795.600	331.992.600
Phải trả tiền ứng trước mua cổ phần	-	8.703.940.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	-	3.376.017
Cộng	596.559.001	9.146.145.179

17. Vay**17a. Vay ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác</i>		
Vay ngắn hạn ngân hàng	102.319.224.993	99.786.244.501
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang ⁽ⁱ⁾	72.659.554.485	72.192.462.556
- Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh An Giang ⁽ⁱⁱ⁾	16.067.835.617	6.307.239.826
- Vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh An Giang	-	1.372.533.323
- Vay Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần ⁽ⁱⁱⁱ⁾	13.245.124.891	19.914.008.796
- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang ^(iv)	346.710.000	-
Vay ngắn hạn các cá nhân	8.580.000.000	10.961.000.000
Vay ngắn hạn các cá nhân khác ^(v)	8.580.000.000	10.961.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.17b)	789.408.000	789.408.000
Cộng	111.688.632.993	111.536.652.501

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hợp đồng bán hàng hóa.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản: Nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý (xem thuyết minh số V.9).

- (iii) Khoản vay Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.10).
- (iv) Khoản vay không có tài sản đảm bảo Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ không quá 6 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ.
- (v) Khoản vay các cá nhân bên ngoài và nhân viên công ty để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, lãi suất 7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	99.786.244.501	206.913.342.130	-	(204.380.361.638)	102.319.224.993
Vay ngắn hạn các cá nhân	10.961.000.000	1.080.000.000	-	(3.461.000.000)	8.580.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	789.408.000		- 789.408.000	(789.408.000)	789.408.000
Cộng	111.536.652.501	207.993.342.130	789.408.000	(208.630.769.638)	111.688.632.993

17b. Vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Vay dài hạn ngân hàng	328.889.000	1.118.297.000
<i>Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh An Giang ⁽ⁱ⁾</i>	<i>328.889.000</i>	<i>1.118.297.000</i>
Cộng	328.889.000	1.118.297.000

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn đầu tư máy móc thiết bị mở rộng nhà xưởng, thời hạn vay 03 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng tháng, thanh toán lần đầu vào ngày 26 tháng 6 năm 2016. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản: Nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý (xem thuyết minh số V.9).

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	789.408.000	789.408.000
Trên 1 năm đến 5 năm	328.889.000	1.118.297.000
Trên 5 năm	-	-
Cộng	1.118.297.000	1.907.705.000

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.118.297.000	1.907.705.000
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(789.408.000)	(789.408.000)
Số cuối năm	328.889.000	1.118.297.000

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.493.205.710	4.397.497.127	(1.304.383.793)	6.586.319.044
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	546.550.231	390.050.466	(936.600.697)	-
Cộng	4.039.755.941	4.787.547.593	(2.240.984.490)	6.586.319.044

19. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ
Số đầu năm	788.000
Kết chuyển thu nhập khác	(788.000)
Số cuối năm	-

20. Vốn chủ sở hữu**20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	24.431.660.000	14.807.070.000
Phạm Uyên Nguyên	10.815.680.000	6.554.960.000
Các cổ đông khác	38.802.620.000	22.196.770.000
Cộng	74.049.960.000	43.558.800.000

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	24.431.660.000	32,99	24.431.660.000	-
Phạm Uyên Nguyên	10.815.680.000	14,61	10.815.680.000	-
Cổ đông khác	38.802.620.000	52,40	38.802.620.000	-
Cộng	74.049.960.000	100	74.049.960.000	-

Trong năm, Công ty đã chào bán 3.049.116 cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông hiện hữu và các đối tác tiềm năng để bổ sung vốn kinh doanh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 24 tháng 4 năm 2016. Số lượng cổ phiếu đã bán được là 3.049.116. Ngày 05 tháng 4 năm 2017 Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 74.049.960.000 VND.

20c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.404.996	4.355.880
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.404.996	4.355.880
- Cổ phiếu phổ thông	7.404.996	4.355.880
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.404.996	4.355.880
- Cổ phiếu phổ thông	7.404.996	4.355.880
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

20d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 03/AGP ngày 26 tháng 3 năm 2017 như sau:

	VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông	: 7.448.554.800
• Trích quỹ đầu tư phát triển	: 9.751.383.243
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	: 4.397.497.127
• Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị & Ban kiểm soát	: 390.050.466

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	300	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	8.709.340.010	12.045.734.429
Doanh thu bán thành phẩm	341.346.884.198	326.822.129.753
Cộng	350.056.224.208	338.867.864.182

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm		
Doanh thu bán hàng hóa	524.468.485	268.180.000
Doanh thu bán các thành phẩm	25.214.615.696	13.160.509.600
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	12.180.464.142	7.766.222.938
Giảm giá hàng bán	481.657.859	24.468.079
Cộng	12.662.122.001	7.790.691.017
3. Giá vốn hàng bán		
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa	9.296.807.294	11.229.403.740
Giá vốn của thành phẩm đã bán	180.316.217.994	165.735.084.443
Cộng	189.613.025.288	176.964.488.183
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	25.536.717	78.699.879
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.528.576.100	523.310.314
Cổ tức, lợi nhuận được chia	86.426.200	100.832.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	5.332.250	19.079.551
Cộng	1.645.871.267	721.921.744
5. Chi phí tài chính		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	6.736.383.775	6.079.634.388
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	40.932.742	55.364.670
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản	27.000	-

	Năm nay	Năm trước
mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
Chiết khấu thanh toán cho người mua	1.850.926.825	31.124.715
Cộng	8.628.270.342	6.166.123.773

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	22.124.705.809	16.185.146.688
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	22.471.750	19.644.283
Chi phí khấu hao tài sản cố định	67.089.007	113.424.126
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.475.722.454	86.812.759.136
<i>Chi phí hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi, quảng cáo</i>	<i>56.975.713.954</i>	<i>84.713.334.842</i>
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài khác</i>	<i>1.500.008.500</i>	<i>2.099.424.294</i>
Các chi phí khác	694.724.983	222.168.902
Cộng	81.384.714.003	103.353.143.135

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	12.314.999.372	9.059.885.903
Chi phí đồ dùng văn phòng	693.070.563	765.869.225
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.210.115.972	370.867.336
Thuế, phí và lệ phí	553.317.362	776.627.644
Chi phí dự phòng	(1.958.388.726)	1.274.778.441
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.775.214.543	2.158.026.183
Chi phí khác	8.608.292.037	3.701.412.878
Cộng	23.196.621.123	18.107.467.610

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Cho thuê mặt bằng	520.019.186	-
Xử lý tài sản thừa khi kiểm kê	-	308.193.551
Thu nhập khác	129.179.753	12.000.000
Cộng	649.198.939	320.193.551

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	89.208.425	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định vô hình các năm trước	223.062.246	-
Chi phí khác	1.019.928	27.561.104
Cộng	313.290.599	27.561.104

10. Lãi trên cổ phiếu**10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	29.160.589.148	21.987.485.635
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(5.832.117.829)	(4.397.497.127)
Trích thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	(517.298.866)	(390.050.466)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	22.811.172.453	17.199.938.042
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	6.653.159	4.355.880
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	3.429	3.949

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm nay tạm trích theo tỷ lệ của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 03/AGP ngày 26 tháng 3 năm 2017.

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	4.355.880	4.355.880

	Năm nay	Năm trước
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	2.297.279	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.653.159	4.355.880

10b. Thông tin khác

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng quy định mới này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 5.048 VND xuống còn 3.949 VND.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	140.676.492.544	137.261.925.669
Chi phí nhân công	51.611.218.465	41.673.430.697
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.402.195.398	4.883.124.047
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.854.328.359	92.583.259.169
Chi phí khác	12.222.747.623	7.271.552.471
Cộng	274.766.982.389	283.673.292.053

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	2.998.213.100	2.833.805.400
Phụ cấp	173.940.000	179.000.000
Tiền thưởng	366.000.000	221.000.000
Thù lao	1.221.000.000	270.000.000
Cộng	4.759.153.100	3.503.805.400

1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm là cổ đông lớn của Công ty chiếm 32,99% vốn điều lệ.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng hóa và bán thành phẩm cho bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty chỉ phát sinh giao dịch về mua hàng hóa với Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm với số tiền là 31.484.945.628 VND (cùng năm trước là 27.780.322.868 VND).

Công nợ với các bên liên quan khác

Công ty không có công nợ với các bên liên quan khác.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. *Thông tin về bộ phận*

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm.

2a. *Thông tin về lĩnh vực kinh doanh*

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thành phẩm thuốc các loại. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là bán hàng hóa, nguyên liệu doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (trong năm 2017 là khoảng 2% tổng doanh thu). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số VI.1a và VI.3.

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

TỔNG GIÁM ĐỐC



DS. Nguyễn Văn Kha